

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
*ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING*

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
*IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:*

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/  
*IPA Partner Investment Fund Management Limited Company*
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : 22/04/2026
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/*Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Quantity	Tỷ lệ % trong danh mục Weight
<b>I.</b>	<b>Chứng khoán/Stock</b>	<b>1,370,540,000</b>	<b>96.93%</b>
1	ACB	2,100	3.53%
2	BID	100	0.29%
3	BSR	200	0.37%
4	BVH	100	0.50%
5	CII	300	0.39%
6	CMG	100	0.20%
7	CTG	600	1.48%
8	DBC	100	0.16%
9	DCM	100	0.32%
10	DGC	100	0.38%
11	DGW	100	0.32%
12	DIG	300	0.30%
13	DPM	200	0.40%
14	DXG	400	0.42%
15	EIB	700	1.14%
16	EVF	400	0.39%
17	FPT	700	3.72%
18	FRT	100	1.07%
19	GAS	100	0.56%
20	GEX	300	0.86%
21	GMD	200	1.05%
22	GVR	100	0.23%
23	HAG	300	0.35%
24	HCM	300	0.58%
25	HDB	1,900	3.59%
26	HDG	100	0.20%
27	HHV	200	0.18%
28	HPG	2,100	4.24%
29	HSG	200	0.23%
30	KBC	300	0.72%
31	KDH	400	0.73%
32	LPB	1,400	4.66%
33	MBB	2,000	3.72%
34	MSB	1,100	0.97%
35	MSN	400	2.23%
36	MWG	500	3.03%
37	NAB	700	0.67%
38	NKG	200	0.21%
39	NLG	200	0.40%
40	NVL	600	0.75%
41	OCB	400	0.32%
42	PCI	100	0.19%
43	PDR	300	0.34%
44	PLX	100	0.28%
45	PNJ	100	0.79%
46	POW	400	0.37%
47	PVD	100	0.23%
48	PVT	100	0.16%
49	REE	100	0.46%
50	SAB	100	0.32%
51	SHB	1,700	1.82%
52	SSB	700	0.83%



53	SSI	800	1.60%
54	STB	900	4.31%
55	TCB	1,900	4.39%
56	TCH	300	0.35%
57	TPB	700	0.80%
58	VCB	400	1.69%
59	VCC	200	0.31%
60	VCI	400	0.76%
61	VHM	600	6.19%
62	VIB	1,100	1.34%
63	VIC	900	12.33%
64	VIX	1,100	1.33%
65	VJC	100	1.24%
66	VND	600	0.71%
67	VNM	400	1.74%
68	VPB	2,300	4.48%
69	VPL	100	0.59%
70	VRE	400	0.83%
II.	<b>Tiền/Cash (VND)</b>	<b>43,351,071</b>	<b>3.07%</b>
III.	<b>Tổng/Total</b>	<b>1,413,891,071</b>	<b>100.00%</b>

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/  
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1,370,540,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND)	1,413,891,071
- Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	43,351,071

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	23,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40,400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-HTC BVSC: Restriction of
3	FPT	75,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	74,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	26,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	85,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	111,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	64,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	32,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	16,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	27,550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	16,650	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes	
	22/04/2026	21/04/2026		
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-	
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-	
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-	
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	13,190	12,990	200	
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value				
	Của quỹ ETF/ of the fund	70,694,553,577	70,773,669,001	(79,115,424)
	Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,413,891,071	1,415,473,380	(1,582,309)
	Của một chứng chỉ quỹ/ per share	14,138.91	14,154.73	(15.82)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,943.91	1,925.79	18.12	

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thủy Lan

